

NEW VOCABULARY

get up	thức dậy
wash your face	rửa mặt
have a shower	tắm
get dressed	mặc quần áo
have breakfast	ăn sáng
have lunch	ăn trưa
have dinner	ăn tối
go to school	đi học
catch the bus to school	bắt xe buýt đến trường
walk to school	đi bộ đến trường
go to bed	đi ngủ
brush your teeth	đánh răng
do homework	làm bài tập về nhà
play football	chơi bóng đá
read a book	đọc sách
watch TV	xem tivi
listen to music	nghe nhạc
leave home	rời khỏi nhà
arrive at school	đến trường
come home	về nhà

GRAMMAR

Dạng câu	Chủ ngữ	Công thức	Cách sử dụng	Ví dụ
Khẳng định	I / You / We / They	S + V nguyên mẫu	Nói thói quen, lịch sinh hoạt hằng ngày	I get up at six o'clock.
Khẳng định	He / She / It	S + V-s/es	Nói thói quen của người khác	She gets up at six o'clock.
Phủ định	I / You / We / They	S + don't + V nguyên mẫu	Nói ai đó không làm gì	I don't get up late.
Phủ định	He / She / It	S + doesn't + V nguyên mẫu	Nói người khác không làm gì	He doesn't get up late.
Nghi vấn Yes/No	I / you / we / they	Do + S + V nguyên mẫu?	Hỏi ai đó có làm gì không	Do you get up at six o'clock?
Nghi vấn Yes/No	he / she / it	Does + S + V nguyên mẫu?	Hỏi người khác có làm gì không	Does she get up at six o'clock?
WH-question	I / you / we / they	Wh-word + do + S + V nguyên mẫu?	Hỏi thông tin cụ thể: mấy giờ, ở đâu, làm gì	What time do you get up?
WH-question	he / she / it	Wh-word + does + S + V nguyên mẫu?	Hỏi thông tin cụ thể về người khác	What time does he get up?